

197 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo
thành phần kinh tế và theo ngành vận tải
*Number of passengers carried by types of ownership and
by type of transport*

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
	Ngìn người - Thous.persons				
TỔNG SỐ - TOTAL	8.453,4	9.055,8	10.634,2	11.587,3	12.091,3
Phân theo thành phần kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	8.453,4	9.055,8	10.634,2	11.587,3	12.091,3
Tập thể - Collective			37,9	21,1	23,5
Tư nhân - Private	826,4	971,1	1.005,7	1.114,7	1.201,8
Cá thể - Household	7.627,0	8.084,7	9.590,6	10.451,5	10.866,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign Invested Sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By type of transport					
Đường bộ - Road	8.453,4	9.055,8	10.634,2	11.587,3	12.091,3
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	105,18	107,13	117,43	108,96	104,35
Phân theo thành phần kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	105,18	107,13	117,43	108,96	104,35
Tập thể - Collective	-	-	100,00	58,31	106,33
Tư nhân - Private	103,20	117,51	103,56	110,84	107,81
Cá thể - Household	105,40	106,00	118,63	108,97	103,98
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign Invested Sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By type of transport					
Đường bộ - Road	105,18	107,13	117,43	108,96	104,35
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

198 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải
Number of passengers traffic by types of ownership and by type of transport

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
	Triệu người.km - Mill.persons.km				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.053,62	1.136,93	1.284,91	1.399,78	1.473,27
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.053,62	1.136,93	1.284,91	1.399,78	1.473,27
Tập thể - Collective	-	-	0,46	0,27	0,28
Tư nhân - Private	77,22	82,80	89,21	142,67	144,87
Cá thể - Household	976,40	1.054,13	1.195,24	1.256,84	1.328,12
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign Invested Sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By type of transport</i>					
Đường bộ - Road	1.053,62	1.136,93	1.284,91	1.399,78	1.473,27
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	107,72	107,91	113,02	108,94	105,25
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	107,72	107,91	113,02	108,94	105,25
Tập thể - Collective	-	-	100,00	58,23	105,01
Tư nhân - Private	108,23	107,23	107,74	159,93	101,54
Cá thể - Household	113,42	107,96	113,39	105,15	105,67
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign Invested Sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By type of transport</i>					
Đường bộ - Road	107,72	107,91	113,02	108,94	105,25
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

